

Số: **354**/BC-UBND

Điện Biên, ngày **02** tháng 12 năm 2022

BÁO CÁO

**Kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm
địa phương giai đoạn 2023 – 2025**

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/3/2017 của Chính phủ ban hành Quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị định số 45/2017/NĐ-CP ngày 21 tháng 4 năm 2017 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật ngân sách nhà nước về lập kế hoạch tài chính 05 năm và lập kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Căn cứ Thông tư số 69/2017/TT-BTC ngày 07 tháng 7 năm 2017 của Bộ Tài chính Hướng dẫn lập kế hoạch tài chính 05 năm và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm;

Thực hiện Thông tư số 47/2022/TT-BTC ngày 29/7/2022 của Bộ Tài chính hướng dẫn xây dựng dự toán ngân sách nhà nước năm 2023 và kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm 2023-2025 và sau khi xin ý kiến của Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Ban chấp hành Đảng bộ tỉnh, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương giai đoạn 2023-2025 như sau:

I. Tổng số dự toán thu, chi ngân sách địa phương năm 2023

1. Tổng số thu NSNN trên địa bàn: 2.440.000 triệu đồng, tăng 52,95% so với dự toán trung ương giao, cụ thể:

- Thu nội địa: 2.420 tỷ đồng, tăng 53,62% so với dự toán trung ương giao (do có số tăng khu vực Công thương nghiệp ngoài quốc doanh tăng 36 tỷ so với dự toán trung ương giao; thu tiền cho thuê mặt đất, mặt nước tăng 8 tỷ so với dự toán trung ương giao; giao tăng thêm từ thu đấu giá đất do ngân sách tỉnh thực hiện theo Nghị quyết số 26/2020/NQ-HĐND ngày 10/11/2020 để đầu tư các công trình trọng điểm của tỉnh tăng 800 tỷ so với dự toán trung ương giao).

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 20.000 triệu đồng, bằng với dự toán trung ương giao.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 14.272.826 triệu đồng, gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn địa phương hưởng: 2.315.700 triệu đồng, tăng 57,42% so với dự toán trung ương giao;

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương: 11.957.126 triệu đồng;

3. Tổng số chi NSDP: 14.341.126 triệu đồng, trong đó:

3.1. Chi đầu tư phát triển: 1.942.495 triệu đồng:

- Chi đầu tư nguồn xây dựng cơ bản vốn trong nước (số còn lại sau khi đã bố trí để hoàn trả đủ các khoản nợ gốc, lãi, phí tiền vay đến hạn là 13.200 triệu đồng): 692.719 triệu đồng, trong đó chi từ nguồn Chính phủ vay về cho vay lại 9.600 triệu đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 1.146.476 triệu đồng;

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 35.000 triệu đồng;

- Chi từ nguồn bội chi ngân sách 68.300 triệu đồng.

3.2. Chi thường xuyên: 7.807.285 triệu đồng.

3.3. Trả phí, lãi vay: 3.600 triệu đồng.

3.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng (bằng dự toán trung ương giao).

3.5. Dự phòng ngân sách: 198.314 triệu đồng

3.6. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 31.290 triệu đồng (bằng 70% tăng thu cân đối không kể thu sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết so với dự toán trung ương giao).

3.7. Chi từ nguồn bổ sung có mục tiêu: 4.357.142 triệu đồng.

4. Bội chi ngân sách: 68.300 triệu đồng.

5. Vay để trả nợ gốc: 9.600 triệu đồng.

II. Tổng số dự kiến giao thu, chi NSDP năm 2024

1. Tổng số thu NSNN trên địa bàn: 2.738.000 triệu đồng, loại trừ khoản thu đất, xổ số kiến thiết thu địa bàn tăng khoảng 8% so với dự toán năm 2023. Cụ thể:

- Thu nội địa: 2.717.000 triệu đồng, trong đó: Số thu không kể thu từ đất và xổ số kiến thiết 1.172.000 triệu đồng, tăng 8% so với dự toán năm 2023. Dự kiến trong năm phát sinh đột biến khoản thu đấu giá đất cấp tỉnh thực hiện 1.382 tỷ đồng.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 21.000 triệu đồng, tăng 5% so với dự toán năm 2023.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 14.710.000 triệu đồng. Gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn địa phương hưởng: 2.600.000 triệu đồng.

- Thu bổ sung từ ngân sách trung ương 12.110.000 triệu đồng. Trong đó bổ sung cân đối xây dựng mức tăng trưởng 2% so với dự toán năm 2023: 7.752.858 triệu đồng; Thu bổ sung có mục tiêu tạm xây dựng theo khung dự toán năm 2023: 4.357.142 triệu đồng.

3. Tổng số chi NSDP: 14.795.500 triệu đồng, trong đó:

3.1. Chi đầu tư phát triển: 2.172.119 triệu đồng

- Chi đầu tư nguồn xây dựng cơ bản vốn trong nước dự kiến ổn định bằng năm 2023 trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 (số còn lại sau khi đã bố trí để hoàn trả đủ các khoản nợ gốc, lãi, phí tiền vay đến hạn là 13.600 triệu đồng): 692.319 triệu đồng, trong đó 9.600 triệu đồng từ nguồn vay về trả nợ gốc.

- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 1.356.300 triệu đồng, bằng 90% dự toán thu. Cấp tỉnh thực hiện 1.234.800 triệu đồng, cấp huyện thực hiện 121.500 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 38.000 triệu đồng, bằng dự toán thu.

- Chi từ nguồn bội chi ngân sách 85.500 triệu đồng.

3.2. Chi thường xuyên: 7.970.882 triệu đồng.

3.3. Trả phí, lãi vay: 4.000 triệu đồng.

3.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng (bằng dự toán dự kiến năm 2023).

3.5. Dự phòng ngân sách: 207.057 triệu đồng (bằng 2% tổng chi cân đối NSDP trừ đi bội chi ngân sách).

3.6. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 83.300 triệu đồng (bằng 70% tăng thu cân đối không kể thu sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết dự kiến năm 2024 so với dự toán năm 2023 trung ương giao).

3.7. Chi các chương trình nhiệm vụ: 4.357.142 triệu đồng (bằng số thu bổ sung từ ngân sách trung ương)

4. Bội chi ngân sách địa phương: 85.500 triệu đồng.

5. Vay để trả nợ gốc: 9.600 triệu đồng.

III. Tổng số dự kiến giao thu, chi NSDP năm 2025:

1. Tổng số thu NSNN trên địa bàn: 2.581.000 triệu đồng. Cụ thể:

- Thu nội địa: 2.558.000 triệu đồng, trong đó: Số thu không kể số thu từ đất và xổ số kiến thiết 1.269.000 triệu đồng, tăng 8,28% so với dự kiến năm 2024. Dự kiến trong năm phát sinh đột biến khoản thu đầu giá đất cấp tỉnh thực hiện 1.123 tỷ đồng.

- Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu: 23.000 triệu đồng, tăng 9,5% so với dự kiến 2024.

2. Tổng thu ngân sách địa phương: 14.694.000 triệu đồng, gồm:

- Thu ngân sách nhà nước trên địa bàn địa phương hưởng: 2.429.000 triệu đồng, tăng 3% so với dự kiến năm 2024.

- Thu bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương (tăng 2% so với dự kiến thu năm 2024): 7.907.858 triệu đồng.

- Thu bổ sung có mục tiêu: 4.357.142 triệu đồng.

3. Tổng số chi NSDP: 14.808.000 triệu đồng, trong đó:

3.1. Chi đầu tư phát triển: 1.969.819 triệu đồng, trong đó:

- Chi đầu tư nguồn xây dựng cơ bản vốn trong nước dự kiến ổn định bằng năm 2023 trong thời kỳ ổn định ngân sách 2022-2025 (*số còn lại sau khi đã bố trí để hoàn trả đủ các khoản nợ gốc, lãi, phí tiền vay đến hạn là 13.200 triệu đồng*): 691.619 triệu đồng, trong đó 9.600 triệu đồng từ nguồn vay về trả nợ gốc.

- Chi đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất 1.123.200 triệu đồng, bằng 90% dự toán thu. Cấp tỉnh thực hiện 1.080.000 triệu đồng, cấp huyện thực hiện 153.000 triệu đồng.

- Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết: 41.000 triệu đồng, bằng dự toán thu.

- Chi từ nguồn bồi chi ngân sách 114.000 triệu đồng

3.2. Chi thường xuyên: 8.125.802 triệu đồng.

3.3. Trả phí, lãi vay: 4.700 triệu đồng.

3.4. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.000 triệu đồng (bằng dự toán năm 2023).

3.5. Chi tạo nguồn cải cách tiền lương: 142.800 triệu đồng (bằng 70% tăng thu cân đối không kể thu sử dụng đất, thu từ hoạt động xổ số kiến thiết dự kiến năm 2025 so với dự toán năm 2023 trung ương giao).

3.6. Dự phòng ngân sách: 206.737 triệu đồng (bằng 2% tổng chi cân đối NSDP trừ đi bội chi ngân sách).

3.7. Chi các chương trình nhiệm vụ: 4.357.142 triệu đồng (bằng số thu bổ sung từ ngân sách trung ương)

4. Bội chi ngân sách: 114.000 triệu đồng.

5. Vay để trả nợ gốc: 9.600 triệu đồng.

(Chi tiết số dự kiến giao thu, chi ngân sách có các biểu kèm theo)

Trên đây là Báo cáo kế hoạch tài chính ngân sách nhà nước 03 năm địa phương giai đoạn 2023-2025, UBND tỉnh báo cáo HĐND tỉnh./.

Nơi nhận:

- TT Tỉnh ủy (b/c);
- TT HĐND tỉnh (b/c);
- L/đ UBND tỉnh;
- Ban kinh tế ngân sách HĐND tỉnh;
- Lưu: VT, BCS.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Lê Thành Đô



6

Biểu mẫu số 07 - ND 31/2017/ND-CP

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2023- 2025

(Kèm theo Báo cáo số 354/BC-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

ST T	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	So sánh (1)		Dự toán năm 2023	Dự toán năm 2024	Dự toán năm 2025
				Tuyệt đối	Tương đối (%)			
A	B	1	2	3=2-1	4=2/1*100	5	6	7
A	TỔNG NGUỒN THU NSDP	10.875.556	12.334.000	1.458.444	113,4	14.272.826	14.710.000	14.694.000
I	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	2.196.800	1.377.000	-819.800	62,7	2.315.700	2.600.000	2.429.000
-	Thu NSDP hưởng 100%	1.707.800	898.915	-808.885	52,6	1.729.100	1.965.720	1.740.740
-	Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia	489.000	478.085	-10.915	97,8	586.600	634.280	688.260
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.678.756	10.696.228	2.017.472	123,2	11.957.126	12.110.000	12.265.000
1	Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.352.709	7.352.709	0	100,0	7.599.984	7.752.858	7.907.858
2	Thu bổ sung có mục tiêu	1.326.047	3.343.519	2.017.472	252,1	4.357.142	4.357.142	4.357.142
3	Bổ sung thực hiện CCTL			0				
III	Thu từ quỹ dự trữ tài chính							
IV	Thu kết dư							
V	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		213.272	213.272				
VI	Thu viện trợ		202	202				
VII	Ủng hộ đóng góp		47.298	47.298				
B	TỔNG CHI NSDP	10.899.756	11.705.000	805.244	107,4	14.341.126	14.795.500	14.808.000
I	Tổng chi cân đối NSDP	9.573.709	8.712.000	-861.709	91,0	9.983.984	10.438.358	10.450.858
1	Chi đầu tư phát triển	1.897.430	1.073.658	-823.772	56,6	1.942.495	2.172.119	1.969.819
2	Chi thường xuyên	7.474.909	7.631.742	156.833	102,1	7.807.285	7.970.882	8.125.802
3	Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay	7.500	5.600	-1.900	74,7	3.600	4.000	4.700
4	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	1.000	1.000	0	100,0	1.000	1.000	1.000
5	Dự phòng ngân sách	192.870		-192.870	0,0	198.314	207.057	206.737
6	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương			0		31.290	83.300	142.800
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.326.047	2.993.000	1.666.953	225,7	4.357.142	4.357.142	4.357.142
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		1.324.252	1.324.252		2.113.938	2.050.413	2.050.415
2	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.256.896	1.579.396	322.500	125,7	2.148.294	2.211.819	2.211.817
3	Chi từ nguồn hỗ trợ thực hiện các chế độ, chính sách theo quy định (vốn sự nghiệp)	69.151	89.352	20.201	129,2	94.910	94.910	94.910
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau			0				
C	BỘI CHI NSDP	24.200	19.990	-4.210		68.300	85.500	114.000
D	TỔNG MỨC VAY, TRẢ NỢ CỦA NSDP							
I	Hạn mức dư nợ vay tối đa của ngân sách địa phương	439.360	275.400			463.140	520.000	485.800
II	Mức dư nợ đầu kỳ	45.094	42.228			64.916	133.215	218.716
III	CHI TRẢ NỢ GỐC CỦA NSDP	9.200	8.977	-223	97,6	9.600	9.600	9.600
1	Từ nguồn vay để trả nợ gốc	9.200	8.977	-223	97,6	9.600	9.600	9.600
2	Từ nguồn bội thu			0				

7

IV	Tổng mức vay của ngân sách địa phương	33.400	31.665	-223	97,6	77.900	95.100	123.600
1	Vay để bù đắp bội chi	1.100	19.990			68.300	85.500	114.000
2	Vay để trả nợ gốc	9.200	8.977	-223	97,6	9.600	9.600	9.600
3	Vay trong năm hạch toán niên độ năm trước		2.698					
V	Mức dư nợ cuối kỳ *	69.294	64.916			133.215	218.716	332.716

DỰ KIẾN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC THEO LĨNH VỰC GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2023-2025

(Kèm theo Báo cáo số 354/BC-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán ngân sách năm 2023	So sánh	Dự kiến ngân sách năm 2024	Dự kiến ngân sách năm 2025
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC	1.559.000	2.440.000	156,51%	2.738.000	2.581.000
I	Thu nội địa	1.491.000	2.420.000	162,31%	2.717.000	2.558.000
	<i>Trong đó:</i>					
1	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do trung ương quản lý	248.000	222.000	89,52%	240.000	260.000
2	Thu từ khu vực doanh nghiệp nhà nước do địa phương quản lý	7.600	7.500	98,68%	8.100	8.700
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	1.500	500	33,33%	500	500
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	357.000	386.700	108,32%	418.000	455.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	60.000	63.000	105,00%	67.400	72.500
6	Thuế bảo vệ môi trường	107.100	180.000	168,07%	195.000	211.000
7	Lệ phí trước bạ	80.000	75.000	93,75%	81.000	87.100
8	Thu tiền sử dụng đất	391.000	1.300.000	332,48%	1.505.000	1.248.000
9	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	34.000	35.000	102,94%	38.000	41.000
10	Thu hồi vốn, thu cổ tức, lợi nhuận sau thuế, chênh lệch thu, chi NHNN	300	300		300	300
II	Thu từ dầu thô					
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>					
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>					
III	Thu từ hoạt động xuất, nhập khẩu	20.500	20.000	97,56%	21.000	23.000
	<i>Tốc độ tăng thu (%)</i>		-2,44%		5,00%	9,52%
	<i>Tỷ trọng trong tổng thu NSNN (%)</i>	1,31%	0,82%		0,77%	0,89%
IV	Thu viện trợ	202				
V	Thu ủng hộ đóng góp	47.298				

DỰ KIẾN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN
GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2023-2025

(Kèm theo Báo cáo số 354/BC-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán ngân sách năm 2023	Dự kiến ngân sách năm 2024	Dự kiến ngân sách năm 2025
A	B	1	2	3	4	5
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH					
I	Nguồn thu ngân sách	10.348.256	11.635.600	13.711.426	14.120.500	14.075.000
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.669.500	678.600	1.754.300	2.010.500	1.810.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	8.678.756	10.696.228	11.957.126	12.110.000	12.265.000
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	7.352.709	7.352.709	7.599.984	7.752.858	7.907.858
	- Thu bổ sung có mục tiêu	1.326.047	3.343.519	4.357.142	4.357.142	4.357.142
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính					
4	Thu viện trợ		202			
5	Thu ủng hộ đóng góp		47.298			
6	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang		213.272			
II	Chi ngân sách	10.372.456	11.220.455	13.779.726	14.206.000	14.189.000
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp tỉnh	5.364.878	5.584.689	6.759.140	8.939.800	8.817.500
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	5.007.578	5.635.766	7.020.586	5.266.200	5.371.500
	- Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.006.678	4.986.803	5.162.943	5.266.200	5.371.500
	- Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương					
	- Chi bổ sung có mục tiêu	900	648.963	1.857.643	0	0
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau					
III	Bội chi ngân sách địa phương	24.200	19.990	68.300	85.500	114.000
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN					
I	Nguồn thu ngân sách	5.534.878	6.334.166	7.581.986	5.855.700	5.990.500
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	527.300	698.400	561.400	589.500	619.000
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	5.007.578	5.635.766	7.020.586	5.266.200	5.371.500
	- Thu bổ sung cân đối ngân sách	5.006.678	4.986.803	5.162.943	5.266.200	5.371.500
	- Thu bổ sung có mục tiêu	900	648.963	1.857.643		
3	Thu kết dư					
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang					
II	Chi ngân sách	5.534.878	6.120.311	7.581.986	5.855.700	5.990.500

DỰ KIẾN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO CƠ CẤU CHI GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2023-2025

(Kèm theo Báo cáo số 354/BC-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2022	Dự toán ngân sách năm 2023	So sánh (%)	Dự kiến ngân sách năm 2024	Dự kiến ngân sách năm 2025
A	B	1	2	3=2/1	4	5
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	10.372.456	13.779.726	132,85%	14.206.000	14.189.000
A	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH HUYỆN	5.007.578	5.164.892	103,14%	5.263.100	5.368.400
I	Chi bổ sung cân đối ngân sách	5.006.678	5.159.943		5.263.100	5.368.400
II	Chi bổ sung thực hiện cải cách tiền lương					
III	Chi bổ sung có mục tiêu	900	4.949			
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	5.364.878	8.614.834	160,58%	8.942.900	8.820.600
I	Chi đầu tư phát triển	2.840.443	4.967.981	174,90%	5.087.823	4.887.326
1	Chi đầu tư cho các dự án	2.840.443	4.967.981	174,90%	5.087.823	4.887.326
	Trong đó:					
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		1.176.618		1.005.111	1.005.112
-	Chi đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.256.896	2.148.294		2.211.819	2.211.821
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật					
II	Chi thường xuyên	2.453.223	3.532.026	143,97%	3.564.720	3.583.737
	Trong đó:					
-	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia		937.320		1.045.302	1.045.303
-	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	68.251	94.910		94.910	94.910
III	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương		31.290		83.300	142.800

DỰ KIẾN KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ VỐN NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG GIAI ĐOẠN 03 NĂM 2023-2025

(Kèm theo Báo cáo số 354/BC-UBND ngày 02/12/2022 của UBND tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Kế hoạch năm 2022		Dự kiến kế hoạch đầu tư giai đoạn 2023-2025		
		Dự toán năm 2022	Ước thực hiện năm 2022	Dự toán ngân sách năm 2023	Dự toán ngân sách năm 2024	Dự toán ngân sách năm 2025
	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.628.822	3.805.050	5.267.407	5.387.249	5.186.752
	Trong đó:					
-	Vốn trong nước	4.544.302	3.720.530	4.963.013	5.387.249	5.186.752
-	Vốn nước ngoài	84.520	84.520	304.394		
I	CHI ĐẦU TƯ CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH HUYỆN	1.897.430	1.073.658	1.942.495	2.170.319	1.969.819
1	Ngân sách cấp tỉnh	1.583.547	678.775	1.643.069	1.870.893	1.670.393
	Trong đó:					
-	Vốn trong nước	1.583.547	678.775	1.643.069	1.870.893	1.670.393
-	Vốn nước ngoài					
a	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	1.047.200	71.691	1.035.056	1.243.080	1.011.780
b	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	36.000	34.000	35.000	38.000	41.000
c	Vốn cân đối địa phương theo tiêu chí, định mức	500.347	495.914	504.713	504.313	503.613
	- Vay về cho vay lại	33.400	28.967	9.600	9.600	9.600
d	Đầu tư bằng nguồn vốn khác, bội chi		77.170	68.300	85.500	114.000
2	Ngân sách huyện	313.883	394.883	299.426	299.426	299.426
	Trong đó:					
-	Vốn trong nước	313.883	394.883	299.426	299.426	299.426
-	Vốn nước ngoài					
	Trong đó:					
a	Đầu tư từ nguồn thu sử dụng đất	135.000	216.000	111.420	111.420	111.420
b	Đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết (nếu có)					
c	Vốn cân đối địa phương theo tiêu chí, định mức	178.883	178.883	188.006	188.006	188.006
II	CHI ĐẦU TƯ CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	2.731.392	2.826.044	3.324.912	3.216.930	3.216.933
	Trong đó:					
	- Vốn trong nước	2.646.872	2.646.872	3.020.518	3.216.930	3.216.933
	- Vốn nước ngoài	84.520	84.520	304.394		
1	Các chương trình mục tiêu quốc gia	1.151.996	1.151.996	1.176.618	1.005.111	1.005.112
2	Các chương trình mục tiêu khác	1.579.396	1.674.048	2.148.294	2.211.819	2.211.821
	Trong đó:					
	- Vốn nước ngoài	84.520	179.172	304.394		
	- Vốn trong nước	1.494.876	1.494.876	1.843.900		